

PHỤ LỤC I: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số: **11** /2020/QĐ-UBND ngày **24** tháng 4 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng)



STT		Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	2 Tháng 9															
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Nguyễn Văn Trỗi	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	
2	29 Tháng 3															
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ An Ninh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ An Ninh đến Văn Tiến Dũng	1,1					1,1					1,1				
3	3 Tháng 2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
4	30 Tháng 4	1,0					1,0					1,0				
5	An Bắc 1	1,2					1,2					1,2				
6	An Bắc 2	1,2					1,2					1,2				
7	An Bắc 3	1,2					1,2					1,2				
8	An Bắc 4	1,2					1,2					1,2				
9	An Bắc 5	1,2					1,2					1,2				
10	An Cư 1	1,0					1,0					1,0				
11	An Cư 2	1,0					1,0					1,0				
12	An Cư 3	1,0					1,0					1,0				
13	An Cư 4	1,1					1,1					1,1				
14	An Cư 5	1,1					1,1					1,1				
15	An Cư 6	1,1					1,1					1,1				
16	An Cư 7	1,1					1,1					1,1				
17	An Dương Vương	1,0					1,0					1,0				
18	An Đôn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
19	An Đôn 1	1,0					1,0					1,0				
20	An Đôn 2	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
21	An Đồn 3	1,2					1,2					1,2				
22	An Đồn 4	1,2					1,2					1,2				
23	An Đồn 5	1,2					1,2					1,2				
24	An Đồn 6	1,2					1,2					1,2				
25	An Hải 1	1,0					1,0					1,0				
26	An Hải 2	1,0					1,0					1,0				
27	An Hải 3	1,0					1,0					1,0				
28	An Hải 4	1,0					1,0					1,0				
29	An Hải 5	1,0					1,0					1,0				
30	An Hải 6															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,1					1,1					1,1				
31	An Hải 7	1,0					1,0					1,0				
32	An Hải 8	1,0					1,0					1,0				
33	An Hải 9	1,0					1,0					1,0				
34	An Hải 10	1,0					1,0					1,0				
35	An Hải 11	1,0					1,0					1,0				
36	An Hải 12	1,0					1,0					1,0				
37	An Hải 14	1,0					1,0					1,0				
38	An Hải 15	1,0					1,0					1,0				
39	An Hải 16	1,0					1,0					1,0				
40	An Hải 17	1,0					1,0					1,0				
41	An Hải 18	1,0					1,0					1,0				
42	An Hải 19	1,1					1,1					1,1				
43	An Hải 20															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
44	An Hải 21	1,1					1,1					1,1				
45	An Hải 22	1,1					1,1					1,1				
46	An Hải Bắc 1	1,0					1,0					1,0				
47	An Hải Bắc 2	1,0					1,0					1,0				
48	An Hải Bắc 3	1,0					1,0					1,0				
49	An Hải Bắc 4	1,0					1,0					1,0				
50	An Hải Bắc 5	1,0					1,0					1,0				
51	An Hải Bắc 6	1,0					1,0					1,0				
52	An Hải Bắc 7	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
53	An Hải Bắc 8	1,0					1,0					1,0				
54	An Hải Đông 1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
55	An Hòa 1	1,0					1,0					1,0				
56	An Hòa 2	1,0					1,0					1,0				
57	An Hòa 3	1,0					1,0					1,0				
58	An Hòa 4	1,0					1,0					1,0				
59	An Hòa 5	1,0					1,0					1,0				
60	An Hòa 6	1,0					1,0					1,0				
61	An Hòa 7	1,0					1,0					1,0				
62	An Hòa 8	1,0					1,0					1,0				
63	An Hòa 9	1,0					1,0					1,0				
64	An Hòa 10	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
65	An Hòa 11	1,0					1,0					1,0				
66	An Hòa 12	1,0					1,0					1,0				
67	An Mỹ	1,2					1,2					1,2				
68	An Mỹ 2	1,2					1,2					1,2				
69	An Mỹ 3	1,2					1,2					1,2				
70	An Mỹ 4	1,2					1,2					1,2				
71	An Mỹ 5	1,2					1,2					1,2				
72	An Mỹ 6	1,2					1,2					1,2				
73	An Mỹ 7	1,2					1,2					1,2				
74	An Mỹ 8	1,2					1,2					1,2				
75	An Nông	1,2					1,2					1,2				
76	An Nhơn 1	1,2					1,2					1,2				
77	An Nhơn 2	1,2					1,2					1,2				
78	An Nhơn 3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
79	An Nhơn 4	1,2					1,2					1,2				
80	An Nhơn 5	1,2					1,2					1,2				
81	An Nhơn 6	1,2					1,2					1,2				
82	An Nhơn 7															
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 3,5m	1,2					1,2					1,2				
83	An Nhơn 8	1,2					1,2					1,2				
84	An Nhơn 9	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
85	An Nhơn 10	1,2					1,2					1,2				
86	An Nhơn 11	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
87	An Nhơn 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
88	An Nhơn 14	1,2					1,2					1,2				
89	An Nhơn 15	1,2					1,2					1,2				
90	An Tư Công Chúa	1,0					1,0					1,0				
91	An Thượng 1	1,2					1,2					1,2				
92	An Thượng 2	1,1					1,1					1,1				
93	An Thượng 3	1,0					1,0					1,0				
94	An Thượng 4	1,0					1,0					1,0				
95	An Thượng 5	1,0					1,0					1,0				
96	An Thượng 6	1,0					1,0					1,0				
97	An Thượng 7	1,0					1,0					1,0				
98	An Thượng 8	1,0					1,0					1,0				
99	An Thượng 9	1,0					1,0					1,0				
100	An Thượng 10	1,0					1,0					1,0				
101	An Thượng 11	1,0					1,0					1,0				
102	An Thượng 12	1,0					1,0					1,0				
103	An Thượng 14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
104	An Thượng 15	1,0					1,0					1,0				
105	An Thượng 16	1,0					1,0					1,0				
106	An Thượng 17	1,0					1,0					1,0				
107	An Thượng 18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
108	An Thượng 19	1,0					1,0					1,0				
109	An Thượng 20	1,0					1,0					1,0				
110	An Thượng 21															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
111	An Thượng 22	1,1					1,1					1,1				
112	An Thượng 23	1,0					1,0					1,0				
113	An Thượng 24															
	- Đoạn chính trang	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn chia lô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
114	An Thượng 26	1,0					1,0					1,0				
115	An Thượng 27	1,0					1,0					1,0				
116	An Thượng 28	1,0					1,0					1,0				
117	An Thượng 29															

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
118	An Thượng 30	1,0					1,0					1,0				
119	An Thượng 31	1,0					1,0					1,0				
120	An Thượng 32	1,0					1,0					1,0				
121	An Thượng 33	1,0					1,0					1,0				
122	An Thượng 34	1,0					1,0					1,0				
123	An Thượng 35															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
124	An Thượng 36	1,0					1,0					1,0				
125	An Thượng 37	1,0					1,0					1,0				
126	An Thượng 38	1,0					1,0					1,0				
127	An Thượng 39	1,0					1,0					1,0				
128	An Thượng 40	1,0					1,0					1,0				
129	An Trung 1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	
130	An Trung 2	1,2					1,2					1,2				
131	An Trung 3	1,2					1,2					1,2				
132	An Trung 4	1,2					1,2					1,2				
133	An Trung 5	1,2					1,2					1,2				
134	An Trung 6	1,2					1,2					1,2				
135	An Trung 7	1,2					1,2					1,2				
136	An Trung 8	1,2					1,2					1,2				
137	An Trung 9	1,2					1,2					1,2				
138	An Trung 10	1,2					1,2					1,2				
139	An Trung 11	1,2					1,2					1,2				
140	An Trung 12	1,2					1,2					1,2				
141	An Trung 14	1,2					1,2					1,2				
142	An Trung 15	1,2					1,2					1,2				
143	An Trung 16	1,2					1,2					1,2				
144	An Trung Đông 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
145	An Trung Đông 2	1,0					1,0					1,0				
146	An Trung Đông 3	1,0					1,0					1,0				
147	An Trung Đông 4	1,0					1,0					1,0				
148	An Trung Đông 5	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
149	An Trung Đông 6	1,0					1,0					1,0				
150	An Trung Đông 7	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
151	An Vĩnh	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
152	An Xuân	1,1					1,1					1,1				
153	An Xuân 1	1,2					1,2					1,2				
154	An Xuân 2	1,2					1,2					1,2				
155	Anh Thơ	1,1					1,1					1,1				
156	Áp Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
157	Âu Cơ															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến kiệt 205 Âu Cơ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ kiệt 205 Âu Cơ đến giáp đoạn nối dài đường số 8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đoạn nối dài đường số 8 đến giáp đường số 5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
158	Bà Bang Nhân	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
159	Ba Đình															
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
160	Bá Giáng 1	1,0					1,0					1,0				
161	Bá Giáng 2	1,0					1,0					1,0				
162	Bá Giáng 3	1,0					1,0					1,0				
163	Bá Giáng 4	1,0					1,0					1,0				
164	Bá Giáng 5	1,1					1,1					1,1				
165	Bá Giáng 6	1,1					1,1					1,1				
166	Bá Giáng 7	1,1					1,1					1,1				
167	Bá Giáng 8	1,1					1,1					1,1				
168	Bá Giáng 9	1,1					1,1					1,1				
169	Bá Giáng 10	1,1					1,1					1,1				
170	Bá Giáng 11	1,1					1,1					1,1				
171	Bá Giáng 12	1,1					1,1					1,1				
172	Bá Giáng 14	1,1					1,1					1,1				
173	Bà Huyện Thanh Quan															

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Dương Thị Xuân Quý	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
174	Bạch Đằng															
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Nguyễn Du	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý	1,5					1,5					1,5				
175	Bạch Thái Bưởi															
	- Đoạn 6,0m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
176	Bãi Sậy	1,0					1,0					1,0				
177	Bát Nàn Công Chúa	1,2					1,2					1,2				
178	Bàu Già 1	1,1					1,1					1,1				
179	Bàu Già Thượng 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
180	Bàu Già Thượng 2	1,1					1,1					1,1				
181	Bàu Già Thượng 3	1,1					1,1					1,1				
182	Bàu Già Thượng 4	1,1					1,1					1,1				
183	Bàu Hạc 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
184	Bàu Hạc 2	1,0					1,0					1,0				
185	Bàu Hạc 3	1,0					1,0					1,0				
186	Bàu Hạc 4	1,0					1,0					1,0				
187	Bàu Hạc 5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
188	Bàu Hạc 6	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
189	Bàu Làng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
190	Bàu Mạc 1	1,2					1,2					1,2				
191	Bàu Mạc 2	1,2					1,2					1,2				
192	Bàu Mạc 3	1,2					1,2					1,2				
193	Bàu Mạc 4	1,2					1,2					1,2				
194	Bàu Mạc 5	1,2					1,2					1,2				
195	Bàu Mạc 6	1,2					1,2					1,2				
196	Bàu Mạc 7	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
197	Bàu Mạc 8	1,2					1,2					1,2				
198	Bàu Mạc 9	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
199	Bàu Mạc 10	1,2					1,2					1,2				
200	Bàu Mạc 11	1,2					1,2					1,2				
201	Bàu Mạc 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
202	Bàu Mạc 14	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
203	Bàu Mạc 15	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
204	Bàu Mạc 16	1,2					1,2					1,2				
205	Bàu Mạc 17	1,2					1,2					1,2				
206	Bàu Mạc 18	1,2					1,2					1,2				
207	Bàu Mạc 19	1,2					1,2					1,2				
208	Bàu Mạc 20	1,2					1,2					1,2				
209	Bàu Mạc 21	1,2					1,2					1,2				
210	Bàu Mạc 22	1,2					1,2					1,2				
211	Bàu Năng 1															
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
212	Bàu Năng 2	1,1					1,1					1,1				
213	Bàu Năng 3	1,1					1,1					1,1				
214	Bàu Năng 4	1,1					1,1					1,1				
215	Bàu Năng 5	1,1					1,1					1,1				
216	Bàu Năng 6	1,1					1,1					1,1				
217	Bàu Năng 7	1,1					1,1					1,1				
218	Bàu Năng 8	1,1					1,1					1,1				
219	Bàu Năng 9	1,1					1,1					1,1				
220	Bàu Năng 10	1,1					1,1					1,1				
221	Bàu Năng 11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
222	Bàu Năng 12	1,0					1,0					1,0				
223	Bàu Năng 14	1,0					1,0					1,0				
224	Bàu Năng 15	1,1					1,1					1,1				
225	Bàu Tràm 1	1,0					1,0					1,0				
226	Bàu Tràm 2	1,0					1,0					1,0				
227	Bàu Tràm 3	1,0					1,0					1,0				
228	Bàu Tràm Trung	1,1					1,1					1,1				
229	Bàu Trảng 1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
230	Bàu Trảng 2	1,1					1,1					1,1				
231	Bàu Trảng 3	1,2					1,2					1,2				
232	Bàu Trảng 4	1,2					1,2					1,2				
233	Bàu Trảng 5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
234	Bàu Trảng 6	1,2					1,2					1,2				
235	Bàu Trảng 7	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
236	Bàu Vàng 1	1,1					1,1					1,1				
237	Bàu Vàng 2	1,1					1,1					1,1				
238	Bàu Vàng 3	1,1					1,1					1,1				
239	Bàu Vàng 4	1,1					1,1					1,1				
240	Bàu Vàng 5	1,1					1,1					1,1				
241	Bàu Vàng 6	1,1					1,1					1,1				
242	Bắc Đẩu	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
243	Bắc Sơn															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Thân Công Tài	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
244	Bế Văn Đàn															
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
245	Bích Khê	1,1					1,1					1,1				
246	Bình An 1	1,2					1,2					1,2				
247	Bình An 2	1,2					1,2					1,2				
248	Bình An 3	1,2					1,2					1,2				
249	Bình An 4	1,2					1,2					1,2				
250	Bình An 5	1,2					1,2					1,2				
251	Bình An 6	1,2					1,2					1,2				
252	Bình Giã	1,0					1,0					1,0				
253	Bình Hòa 1	1,0					1,0					1,0				
254	Bình Hòa 2	1,0					1,0					1,0				
255	Bình Hòa 3	1,0					1,0					1,0				
256	Bình Hòa 4	1,0					1,0					1,0				
257	Bình Hòa 5	1,0					1,0					1,0				
258	Bình Hòa 6	1,0					1,0					1,0				
259	Bình Hòa 7	1,0					1,0					1,0				
260	Bình Hòa 8	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại, dịch vụ					Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
261	Bình Hòa 9	1,0					1,0					1,0				
262	Bình Hòa 10	1,1					1,1					1,1				
263	Bình Hòa 11	1,0					1,0					1,0				
264	Bình Hòa 12	1,0					1,0					1,0				
265	Bình Hòa 14	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
266	Bình Hòa 15	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
267	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
268	Bình Minh 1	1,0					1,0					1,0				
269	Bình Minh 2	1,0					1,0					1,0				
270	Bình Minh 3	1,0					1,0					1,0				
271	Bình Minh 4	1,3					1,3					1,3				
272	Bình Minh 5	1,3					1,3					1,3				
273	Bình Minh 6															
	- Đoạn từ Phan Thành Tài đến đường 2/9	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ đường 2/9 đến Bạch Đằng	1,3					1,3					1,3				
274	Bình Minh 7	1,0					1,0					1,0				
275	Bình Minh 8	1,3					1,3					1,3				
276	Bình Minh 9	1,0					1,0					1,0				
277	Bình Minh 10	1,3					1,3					1,3				
278	Bình Thái 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
279	Bình Thái 2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
280	Bình Thái 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
281	Bình Thái 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
282	Bình Than	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
283	Bùi Bình Uyên	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	
284	Bùi Chát	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
285	Bùi Công Trùng	1,1					1,1					1,1				
286	Bùi Dương Lịch	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
287	Bùi Giáng	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
288	Bùi Hiền	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
289	Bùi Huy Bích	1,2					1,2					1,2				
290	Bùi Hữu Nghĩa	1,0					1,0					1,0				
291	Bùi Kỳ	1,1					1,1					1,1				
292	Bùi Lâm															
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				